

MAI LAN HUƠNG - HÀ THANH UYÊN

# Giải thích ngữ pháp TIẾNG ANH

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất cứ hình thức hoặc phương tiện nào mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của tác giả Mai Lan Hương và Hà Thanh Uyên.

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

# GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

MAI LAN HUONG - HÀ THANH UYÊN

---

## NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Lô 103, đường 30 tháng 4 – Hòa Cường Bắc – Đà Nẵng

ĐT: 0236.3797814 – 3797823; Fax: 0236.3797875

www.nxbdanang.vn

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Giám đốc: NGUYỄN THÀNH

*Chịu trách nhiệm nội dung:*

Tổng biên tập: NGUYỄN KIM HUY

*Biên tập:* Nguyễn Đức Thảo Vy

*Trình bày:* Công Bình

*Bìa:* Dương Tiên

*Sửa bản in:* Lý Thanh Trúc

*Liên kết xuất bản:*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ZENBOOKS**

Đ/C: 473/8 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM

ĐT: (028) 38682889 - Hotline: 0914794466

---

In 10.000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Cty TNHH MTV in báo Nhân Dân Tp.HCM.

Đ/c: D20/532P Ấp 4, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Tp.HCM.

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 3964-2021/CXBIPH/7-133/ĐaN

QĐXB số: 1060/QĐ-NXBĐaN do NXB Đà Nẵng cấp ngày 11/11/2021.

Mã ISBN: 978-604-84-6233-8. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021.

# LỜI GIỚI THIỆU

(Viết cho lần tái bản 2020)

Quý độc giả thân mến,

GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP TIẾNG ANH, tác giả Mai Lan Hương - Hà Thanh Uyên, là cuốn sách ngữ pháp đã được phát hành và tái bản rất nhiều lần trong suốt những năm vừa qua.

Trong lần tái bản GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP TIẾNG ANH năm 2020 này, nhằm nâng cao chất lượng sách và giúp người học trau dồi, củng cố và nâng cao kiến thức ngữ pháp tiếng Anh, chúng tôi chỉnh sửa, bổ sung và cập nhật một số kiến thức ngữ pháp mới.

Ấn bản mới GIẢI THÍCH NGỮ PHÁP TIẾNG ANH gồm 5 chương, hệ thống hóa toàn diện kiến thức ngữ pháp tiếng Anh từ cơ bản đến nâng cao:

- ★ **Chương 1:** Từ Loại (Parts of Speech)
- ★ **Chương 2:** Thì và Sự Phối Hợp Thì (Tenses and Sequence of Tenses)
- ★ **Chương 3:** Mệnh Đề (Clauses)
- ★ **Chương 4:** Câu (Sentences)
- ★ **Chương 5:** Từ Vựng Học (Word Study)

Các chủ điểm ngữ pháp trong từng chương được trình bày rõ ràng, chi tiết, giải thích cặn kẽ các cách dùng và quy luật mà người học cần nắm vững. Sau mỗi chủ điểm ngữ pháp là phần bài tập đa dạng nhằm giúp người học củng cố phân lý thuyết.

Rất mong nhận được sự góp ý từ phía độc giả để giúp chúng tôi hoàn thiện sách. Thư góp ý xin gửi về: [info@zenbooks.vn](mailto:info@zenbooks.vn)

Ban biên soạn Zenbooks



# CHƯƠNG 1

## TỪ LOẠI PARTS OF SPEECH

### DANH TỪ NOUNS

Danh từ (nouns) là từ hoặc nhóm từ chỉ người, con vật, vật thể, nơi chốn, khái niệm, tính chất hoặc hoạt động.

Ex: girl (*con gái*), friend (*người bạn*), dog (*con chó*), car (*xe hơi*), tree (*cây*), city (*thành phố*), France (*nước Pháp*), love ( *tình yêu*), happiness (*niềm hạnh phúc*), peace (*hòa bình*), cruelty (*sự tàn bạo*), walk (*cuộc đi bộ*), arrival (*sự đến*).

#### Các loại danh từ (Types of nouns)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau, danh từ có thể được chia thành nhiều loại:

#### I. Danh từ chung và danh từ riêng (Common and proper nouns)

1. **Danh từ chung (common nouns)** là tên gọi chung của một loại người, vật hoặc sự vật.

Ex: doctor (*bác sĩ*), cat (*con mèo*), house (*ngôi nhà*), mountain (*núi*), language (*ngôn ngữ*)

Trong danh từ chung có danh từ tập hợp (collective nouns) dùng để chỉ một nhóm người, vật hoặc sự vật.

Ex: family (*gia đình*), crowd (*đám đông*), team (*đội*), police (*cảnh sát*), government (*chính phủ*), cattle (*bò*), etc.

2. **Danh từ riêng (proper nouns)** là tên riêng của người, vật, nơi chốn, tổ chức, v.v. Danh từ riêng được viết hoa mẫu tự đầu tiên.

Ex: Mary Smith, Lassie (dog's name), Jupiter (*Mộc tinh*), Africa (*Châu Phi*), the Rhine (*sông Rhine*), the White House (*Nhà trắng*), Microsoft

#### II. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng (Concrete and abstract nouns)

1. **Danh từ cụ thể (concrete nouns)** là danh từ chung chỉ những thứ hữu hình mà chúng ta có thể nhận thức bằng giác quan (nhìn, nghe, sờ, ngửi, v.v.).

Ex: bread (*bánh mì*), car (*xe hơi*), rain (*mưa*), hair (*tóc*), man (*con người*), river (*sông*)

2. **Danh từ trừu tượng (abstract nouns)** là danh từ chung chỉ cảm giác, tính chất, khái niệm, trạng thái hoặc hoạt động.

Ex: freedom (*sự tự do*), hunger (*trạng thái đói*), beauty (*vẻ đẹp*), charity (*lòng nhân ái*), life (*cuộc sống*), arrival (*sự đến*)

### III. **Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (Countable and uncountable nouns)**

1. **Danh từ đếm được (countable nouns)** là danh từ chỉ những vật thể, con người, khái niệm, v.v. riêng rẽ có thể đếm được.

Ex: boat (*con tàu*), student (*học sinh*), dog (*con chó*), problem (*vấn đề*), idea (*ý tưởng*)

Danh từ đếm được có hình thức số ít và số nhiều. Chúng ta có thể dùng mạo từ *a/an* với danh từ đếm được ở số ít (singular countable nouns) và các con số hoặc *some, any, many, few* với danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable nouns).

Ex: a pen (*một cây viết*), an orange (*một quả cam*), three horses (*ba con ngựa*), some shops (*vài cửa hàng*), many friends (*nhiều bạn bè*), a few ideas (*một vài ý tưởng*)

2. **Danh từ không đếm được (uncountable nouns)** là danh từ chỉ vật liệu, chất liệu, chất lỏng, những khái niệm trừu tượng và những thứ mà chúng ta xem như một khối không thể tách rời hoặc không thể đếm.

Ex: gold (*vàng*), cement (*xi măng*), water (*nước*), milk (*sữa*), happiness (*niềm hạnh phúc*), security (*sự an toàn*), advice (*lời khuyên*), furniture (*đồ đạc*), equipment (*thiết bị*), sand (*cát*), news (*tin tức*), work (*công việc*)

Phần lớn các danh từ không đếm được đều ở dạng số ít, không có hình thức số nhiều. Chúng ta có thể dùng *some, any, much, a lot of, little, a little* trước danh từ không đếm được, nhưng không dùng con số và mạo từ *a/ an*.

Ex: some milk (*một ít sữa*), a little money (*một ít tiền*), little time (*ít thời gian*), much traffic (*nhiều xe cộ*), a lot of homework (*nhiều bài tập về nhà*)

We've just bought *some* new furniture.

(Chúng tôi vừa mua một số đồ gỗ mới.)

[NOT We've just bought a new furniture./ We've just bought some new furnitures.]

## Lưu ý

- Con số và mạo từ *a/an* không được dùng trước danh từ không đếm được, nhưng chúng có thể được dùng kèm với danh từ chỉ sự đo lường.

Ex: We drank **three bottles of wine**. (*Chúng tôi đã uống 3 chai rượu vang.*)

I read **an interesting piece of information** in the newspaper.

(*Tôi đã đọc được một mẫu tin hay trên báo.*)

- Các danh từ riêng (proper nouns) là tên riêng của cá thể thường dùng ở số ít nhưng đôi khi cũng có thể dùng ở số nhiều.

Ex: There are **three Davids** in my class. (*Trong lớp tôi có ba người tên David.*)

I hate **Februarys**. (*Tôi ghét tháng Hai.*)

- Nhiều danh từ có thể được dùng như danh từ đếm được hoặc không đếm được, thường khác nhau về nghĩa.

Ex: I'm running a small **business**. (a company) (*Tôi đang điều hành một công ty nhỏ.*)

**Business** is booming. (economic activity) (*Việc kinh doanh đang phát đạt.*)

Her **hair** was long and dark. (*Cô ấy có mái tóc dài đen tuyền.*)

I'm starting to get a few grey **hairs**. (*Tôi bắt đầu có vài sợi tóc bạc rồi.*)

Danh từ chỉ chất liệu là danh từ không đếm được, nhưng chúng ta có thể dùng như danh từ đếm được khi đề cập đến vật được làm từ chất liệu đó.

Ex: Have we got any wrapping **paper**? (*Chúng ta có giấy gói không?*)

I'm going out to buy a **paper**. (= a newspaper) (*Tôi sẽ đi mua một tờ báo.*)

The window's made of unbreakable **glass**. (*Cửa sổ được làm bằng kính không vỡ.*)

Two **glasses** of lemonade, please. (*Cho hai ly nước chanh.*)

Danh từ chỉ nguyên liệu, thức uống như *sugar, salt, pepper, coffee, beer, tea, juice*, v.v. thường không đếm được. Nhưng chúng có thể đếm được khi mang nghĩa 'tách, ly, chai, thìa, v.v.'

Ex: Do you drink **tea**? (*Anh có uống trà không?*)

Three **teas** and **a coffee**, please? [= three cups of tea and one cup of coffee]

(*Cho 3 tách trà và một ly cà phê.*)

Do you take **sugar** in your coffee? (*Anh có cho đường vào cà phê không?*)

How many **sugars** do you want in your tea? [How many spoonfuls of sugar?]

(*Anh muốn cho mấy thìa đường vào trà?*)

Một số danh từ trừu tượng có thể được dùng như danh từ đếm được hoặc không đếm được. Dùng như danh từ không đếm được khi có nghĩa chung chung. Dùng như danh từ đếm được khi có nghĩa cụ thể hơn.

Ex: The child was shaking with **fear**. (*Đứa bé đang run bần bật vì sợ.*)

There are **fears** that share prices could decrease still further.

(*Người ta lo sợ giá cổ phiếu có thể giảm sâu hơn.*)

## IV. Danh từ đơn và danh từ ghép (Simple and compound nouns)

Về hình thức, một danh từ có thể là danh từ đơn (simple nouns) hoặc danh từ ghép (compound nouns).

1. **Danh từ đơn (simple nouns)** là danh từ chỉ có một từ.

Ex: chair (*cái ghế*), happiness (*hạnh phúc*), car (*xe hơi*)

2. **Danh từ ghép (compound nouns)** là danh từ gồm hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau. Một số danh từ ghép được viết thành một từ, còn một số được viết có dấu gạch ngang giữa các từ hoặc viết thành các từ riêng biệt. Tuy nhiên trong tiếng Anh hiện đại, lối viết có gạch ngang ở giữa ít thông dụng.

Ex: bookstore (*nhà sách*), daughter-in-law (*con dâu*), vegetable garden (*vườn rau*)

★ **Cách thành lập danh từ ghép**

♦ Danh từ + danh từ (noun + noun)

Ex: earphones (*tai nghe*)                      car park (*bãi đỗ ô tô*)  
schoolboy (*nam sinh*)                      paper cup (*ly giấy*)

♦ Tính từ + danh từ (adjective + noun)

Ex: full moon (*trăng tròn*)                      blackboard (*bảng đen*)  
greenhouse (*nhà kính*)                      dry battery (*pin khô*)

♦ Danh từ + động từ (noun + verb)

Ex: rainfall (*mưa rào*)                      sunshine (*ánh nắng*)

♦ Danh từ + danh động từ (noun + gerund)

Ex: weightlifting (*môn cử tạ*)                      fruit picking (*việc hái quả*)

♦ Danh động từ + danh từ (gerund + noun)

Ex: waiting room (*phòng đợi*)                      parking ticket (*vé phạt đỗ xe*)  
driving licence (*bằng lái xe*)                      washing machine (*máy giặt*)

♦ Tính từ + động từ (adjective + verb)

Ex: whitewash (*nước vôi*)

♦ Động từ + danh từ (verb + noun)

Ex: pickpocket (*kẻ móc túi*)                      rescue team (*đội cứu hộ*)

♦ Trạng từ + động từ (adverb + verb)

Ex: outbreak (*sự bùng nổ*)                      overthrow (*sự lật đổ*)

♦ Động từ + trạng từ (verb + adverb)

Ex: breakdown (*sự suy sụp*)                      drawback (*khiếm khuyết*)

♦ Danh từ + giới từ (noun + preposition)

Ex: passer-by (*khách qua đường*)                      looker-on (*người xem*)

♦ Danh từ + tính từ (noun + adjective)

Ex: secretary-general (*tổng thư ký*)



Danh từ ghép có thể được kết hợp bởi nhiều hơn hai từ.

Ex: mother-in-law (*mẹ vợ/ chồng*), a glass dining table (*bàn ăn bằng kính*), an air accident investigation team (*đội điều tra tai nạn hàng không*)

### Lưu ý

Danh từ ghép thường có nghĩa khác với hai từ riêng biệt.

Ex: a greenhouse (compound noun) có nghĩa “*nhà kính*”  
a green house (adjective + noun) có nghĩa “*ngôi nhà màu xanh*”

## V. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (Singular and plural nouns)

Danh từ đếm được (countable nouns) thường có hai dạng: số ít (singular) và số nhiều (plural).

1. **Danh từ số ít (singular nouns)** là từ được dùng để chỉ *một* người, vật, nơi chốn, sự việc, ý tưởng, v.v.

Ex: Sheilla is a nurse. (*Sheilla là y tá.*)  
→ *nurse* là danh từ số ít (singular noun)

2. **Danh từ số nhiều (plural nouns)** là từ được dùng để chỉ *nhiều hơn một* người, vật, nơi chốn, sự việc, ý tưởng, v.v.

Ex: Nurses take care of sick people. (*Y tá chăm sóc bệnh nhân.*)  
→ *nurses* là danh từ số nhiều (plural noun)

### ★ Cách thành lập danh từ số nhiều

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm *-s* vào danh từ số ít.

Ex: face ( *gương mặt*) → faces (*những gương mặt*)  
school (*ngôi trường*) → schools (*những ngôi trường*)  
dog (*con chó*) → dogs (*những con chó*)

Dấu móc lửng (') được dùng trước *-s* trong hình thức số nhiều của các chữ cái, chữ số, kí hiệu, chữ viết tắt được dùng như danh từ.

Ex: She spelt 'necessary' with two c's.  
(*Cô ta đánh vần từ 'necessary' có hai chữ c.*)  
There are two 9's in 99. (*Trong số 99 có hai số 9.*)  
I loved the 1960's. [*the 1960s* phổ biến hơn]  
(*Tôi yêu thích những năm 1960.*)  
PC's are getting cheaper. [*PCs* phổ biến hơn]  
(*Máy tính cá nhân ngày càng rẻ.*)

b. Các danh từ tận cùng bằng *-s, -sh, -ch, -x, -z* được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

<u>Ex:</u> bus ( <i>xe buýt</i> )	→	buses
kiss ( <i>nụ hôn</i> )	→	kisses
dish ( <i>cái đĩa</i> )	→	dishes
watch ( <i>đồng hồ</i> )	→	watches
box ( <i>cái hộp</i> )	→	boxes
quiz ( <i>cuộc thi đố</i> )	→	quizzes

c. Các danh từ tận cùng bằng *phụ âm + y* (consonant + y) được tạo thành số nhiều bằng cách đổi *y* thành *i* rồi thêm *-es*.

<u>Ex:</u> baby ( <i>em bé</i> )	→	babies
ferry ( <i>phà</i> )	→	ferries
party ( <i>bữa tiệc</i> )	→	parties
fly ( <i>con ruồi</i> )	→	flies

Các danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + y* (vowel + y) thì chỉ thêm *-s*.

<u>Ex:</u> day ( <i>ngày</i> )	→	days
key ( <i>chìa khóa</i> )	→	keys
boy ( <i>con trai</i> )	→	boys

Các danh từ riêng (proper nouns) tận cùng bằng *-y*, chỉ thêm *-s*.

<u>Ex:</u> Kennedy	→	Kennedys.
February	→	Februarys

d. Một số danh từ tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* như *calf, half, knife, leaf, life, loaf, self, sheaf, chef, thief, wife, wolf* được tạo thành số nhiều bằng cách đổi *-f* hoặc *-fe* thành *-ves*.

<u>Ex:</u> knife ( <i>con dao</i> )	→	knives
thief ( <i>kẻ cắp</i> )	→	thieves
wife ( <i>vợ</i> )	→	wives
loaf ( <i>ô bánh mì</i> )	→	loaves

Các danh từ tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* khác thì thêm *-s* theo cách thông thường.

<u>Ex:</u> roof ( <i>mái nhà</i> )	→	roofs
belief ( <i>niềm tin</i> )	→	beliefs
cliff ( <i>vách đá</i> )	→	cliffs

Một số danh từ tận cùng bằng *-f* có thể có 2 hình thức số nhiều.

<u>Ex:</u> scarf ( <i>khăn choàng cổ</i> )	→	scarfs, scarves
dwarf ( <i>người lùn</i> )	→	dwarfs, dwarves

wharf (*cầu tàu*) → wharfs, wharves  
hoof (*móng vuốt*) → hoofs, hooves

e. Một số danh từ tận cùng bằng *phụ âm + o* (consonant + o) được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

Ex: tomato (*quả cà chua*) → tomatoes  
hero (*anh hùng*) → heroes  
potato (*củ khoai tây*) → potatoes  
echo (*tiếng vang*) → echoes  
negro (*người da đen*) → negroes

Các danh từ tận cùng bằng *nguyên âm + o*, các từ vay mượn hoặc các từ được viết tắt thì chỉ cần thêm *-s*.

Ex: radio (*máy radio*) → radios  
zoo (*sở thú*) → zoos  
piano (*đàn dương cầm*) → pianos  
cello (*đàn xen-lô*) → cellos  
photo (*bức ảnh*) → photos  
memo (*bản ghi nhớ*) → memos

Một số danh từ tận cùng bằng *o* có thể có hai hình thức số nhiều.

Ex: volcano (*núi lửa*) → volcanos, volcanoes  
tornado (*con bão*) → tornados, tornadoes  
mango (*quả xoài*) → mangos, mangoes  
mosquito (*con muỗi*) → mosquitos, mosquitoes

f. Một số danh từ có hình thức số nhiều bất quy tắc (irregular plural forms)

♦ Danh từ thay đổi khi ở số nhiều.

Ex: man (*đàn ông*) → men  
mouse (*con chuột*) → mice  
woman (*đàn bà*) → women  
louse (*con rận*) → lice  
tooth (*răng*) → teeth  
goose (*con ngỗng*) → geese  
foot (*bàn chân*) → feet  
person (*người*) → people  
child (*đứa trẻ*) → children  
ox (*con bò*) → oxen

\* *persons* đôi khi được dùng trong cách nói trịnh trọng

♦ Danh từ không thay đổi khi ở số nhiều.

Ex: sheep (*con cừu*) → sheep  
deer (*con nai*) → deer

fish ( <i>con cá</i> )	→	fish
swine ( <i>con lợn</i> )	→	swine
aircraft ( <i>máy bay</i> )	→	aircraft
craft ( <i>thuyền</i> )	→	craft
grouse ( <i>gà rừng</i> )	→	grouse
trout ( <i>cá hồi</i> )	→	trout
squid ( <i>mực ống</i> )	→	squid
salmon ( <i>cá hồi</i> )	→	salmon
plaice ( <i>cá bơn sao</i> )	→	plaice
carp ( <i>cá chép</i> )	→	carp

- ♦ Một số danh từ tận cùng bằng -s không thay đổi khi ở số nhiều.

<u>Ex:</u> means ( <i>phương tiện</i> )	→	means
species ( <i>loài</i> )	→	species
Swiss ( <i>người Thụy Sĩ</i> )	→	Swiss
barracks ( <i>doanh trại</i> )	→	barracks
crossroads ( <i>ngã tư</i> )	→	crossroads
headquarters ( <i>sở chỉ huy</i> )	→	headquarters
series ( <i>dãy, chuỗi</i> )	→	series
works ( <i>nhà máy</i> )	→	works

- g. Một số danh từ chỉ có hình thức số nhiều (luôn được dùng với động từ số nhiều)

- quần áo gồm hai phần: pants (*quần*), pyjamas (*đồ pijama*), trousers (*quần dài*), jeans (*quần jean*), shorts (*quần soóc*), knickers (*quần chần gối*)

Ex: **Your jeans are too tight.** [NOT ~~Your jean is...~~]  
(*Quần jean của bạn quá chật.*)

- dụng cụ hoặc thiết bị gồm hai phần: scissors (*cái kéo*), glasses (*kính đeo mắt*), pincers (*cây kim*), scales (*cái cân*), binoculars (*ống nhòm*), tongs (*cái kẹp*), spectacles (*kính đeo mắt*), headphones (*tai nghe*)

Ex: Where **are** my glasses? (*Kính của tôi đâu rồi?*)

- một số danh từ khác: arms (*vũ khí*), earnings (*thu nhập*), stairs (*cầu thang*), savings (*tiền tiết kiệm*), surroundings (*vùng phụ cận*), riches (*tài sản*), goods (*hàng hóa*), outskirts (*vùng ngoại ô*), clothes (*quần áo*), belongings (*đồ dùng cá nhân*), premises (*cơ ngơi*)

Ex: I live on the **outskirts** of Paris. [NOT ~~...the outskirts...~~]  
(*Tôi sống ở ngoại ô Paris.*)

- h. Một số danh từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp hoặc Latin thường có dạng số nhiều đặc biệt theo luật của tiếng Hy Lạp và Latin.

<u>Ex:</u> formula ( <i>công thức</i> )	→	formulae, formulas
alumna ( <i>cựu nữ sinh</i> )	→	alumnae
vertebra ( <i>xương sống</i> )	→	vertebrae, vertebrae
focus ( <i>tiêu điểm</i> )	→	foci, focuses
cactus ( <i>cây xương rồng</i> )	→	cacti
fungus ( <i>nấm</i> )	→	fungi, funguses
bacterium ( <i>vi khuẩn</i> )	→	bacteria
curriculum ( <i>chương trình giảng dạy</i> )	→	curricula
dictum ( <i>châm ngôn</i> )	→	dicta
datum ( <i>dữ kiện</i> )	→	data
criterion ( <i>tiêu chuẩn</i> )	→	criteria
phenomenon ( <i>hiện tượng</i> )	→	phenomena
dogma ( <i>giáo lý</i> )	→	dogmata
stigma ( <i>vết; đốm</i> )	→	stigmata
basis ( <i>nền tảng</i> )	→	bases
crisis ( <i>cuộc khủng hoảng</i> )	→	crises
analysis ( <i>sự phân tích</i> )	→	analyses
hypothesis ( <i>giả thuyết</i> )	→	hypotheses

i. Một số danh từ có hai hình thức số nhiều với hai nghĩa khác nhau.

<u>Ex:</u> brother ( <i>anh/em trai</i> )	→	brothers ( <i>các anh/em trai</i> ) brethren ( <i>đạo hữu; đồng đội</i> )
cloth ( <i>vải</i> )	→	cloths ( <i>các mảnh vải</i> ) clothes ( <i>quần áo</i> )
penny ( <i>đồng xu</i> )	→	pennies ( <i>các đồng xu</i> ) pence ( <i>số tiền xu</i> )

j. Số nhiều của các danh từ ghép

- Trong hình thức danh từ ghép *danh từ + danh từ* (noun + noun), thì danh từ thứ nhất thường ở dạng số ít và danh từ thứ hai được đổi ra số nhiều.

<u>Ex:</u> sheepdog ( <i>chó chăn cừu</i> )	→	sheepdogs
shoe shop ( <i>hiệu giày</i> )	→	shoe shops
bookshelf ( <i>kệ sách</i> )	→	bookshelves

- Trong hình thức danh từ ghép *danh từ + trạng từ* (noun + adverb), *danh từ + giới từ + danh từ* (noun + preposition + noun), *danh từ + tính từ* (noun + adjective), thì hình thức số nhiều được thành lập với danh từ đầu tiên.

<u>Ex:</u> passer-by ( <i>người đi đường</i> )	→	passers-by
looker-on ( <i>người xem</i> )	→	lookers-on

mother-in-law (*mẹ vợ/ chồng*) → **mothers-in-law**  
 [cũng có thể viết *mother-in-laws*]  
 lady-in-waiting (*thị nữ*) → **ladies-in-waiting**  
 court-martial (*tòa án quân sự*) → **courts-martial**  
 [cũng có thể viết *court-martials*]

- Trong các hình thức danh từ ghép còn lại: *tính từ + danh từ* (adj + noun), *danh động từ + danh từ* (gerund + noun), *động từ + danh từ* (verb + noun), v.v. thì hình thức số nhiều biến đổi ở thành phần sau cùng.

Ex: blackboard (*bảng đen*) → blackboards  
 washing machine (*máy giặt*) → washing machines  
 pickpocket (*kẻ móc túi*) → pickpockets  
 breakdown (*sự suy sụp*) → breakdowns

- Một số danh từ biến đổi cả hai thành phần.

Ex: man driver (*tài xế nam*) → **men drivers**  
 woman doctor (*bà bác sĩ*) → **women doctors**

### ★ Cách phát âm đuôi **-s** hoặc **-es** của danh từ số nhiều

Có 3 cách phát âm đuôi **-s/ -es** của danh từ số nhiều: /s/, /z/ và /ɪz/

/ɪz/ khi **es** đứng sau danh từ tận cùng bằng các âm xuýt: /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

Ex: buses /ˈbʌsɪz/, crashes /ˈkræʃɪz/, watches /ˈwɒtʃɪz/, quizzes /ˈkwɪzɪz/,  
 garages /ˈgærɑːʒɪz/, bridges /ˈbrɪdʒɪz/

/s/ khi **s** đứng sau các danh từ tận cùng bằng các âm vô thanh: /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

Ex: cups /kʌps/, cats /kæts/, books /bʊks/, beliefs /bɪˈliːfs/, cloths /kloʊθs/,  
 plates /pleɪts/

/z/ khi **s** đứng sau danh từ tận cùng bằng nguyên âm (*a, e, i, o, u*) và các phụ âm hữu thanh còn lại: /b/, /v/, /ð/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /r/, /əʊ/, /eɪ/, /eə/...

Ex: toys /tɔɪz/, trees /triːz/, shoes /ʃuːz/, knives /ˈnaɪvz/, dreams /driːmz/,  
 hills /hɪlz/, legs /legz/, clothes /kloʊðz/

### ★ Mâu thuẫn giữa hình thức và nghĩa của danh từ

- Các danh từ tập hợp (collective nouns) có hình thức số ít nhưng có nghĩa số nhiều (có thể dùng với động từ số ít hoặc số nhiều).

Ex: army (*quân đội*), police (*cảnh sát*), family (*gia đình*), team (*đội*),  
 cattle (*bò, gia súc*), government (*chính phủ*), clergy (*tu sĩ*), staff  
 (*nhân viên*), committee (*ủy ban*)

- b. Một số danh từ luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (được dùng với động từ số ít)

Ex: news (*tin tức*), mumps (*bệnh quai bị*), measles (*bệnh sởi*), rickets (*bệnh còi xương*), billiards (*trò chơi bi-da*), draughts (*cờ đam*) dominoes (*trò chơi đô-mi-nô*), mathematics (*toán học*), physics (*vật lý*)

### Chức năng của danh từ (Functions of Nouns)

Danh từ (nouns) và cụm danh từ (noun phrases) có thể được dùng làm:

1. Chủ ngữ của câu (Subject of a sentence)

Ex: **The teacher** told the class to sit down.

(*Thầy giáo bảo cả lớp ngồi xuống.*)

- Chủ ngữ là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ chỉ người, vật hoặc sự vật thực hiện hành động.

2. Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của câu (Direct object or indirect object of a sentence)

Ex: John threw **the ball**. (*John ném quả bóng.*)

[the ball → tân ngữ trực tiếp (direct object)]

He bought **the children pizzas**.

(*Anh ấy đã mua pizza cho bọn trẻ.*)

[the children → tân ngữ gián tiếp (indirect object); pizzas → tân ngữ trực tiếp (direct object)]

- Tân ngữ trực tiếp (direct object) là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ chịu sự tác động trực tiếp của động từ.
- Tân ngữ gián tiếp (indirect object) là danh từ hoặc đại từ chỉ người hoặc vật chịu sự tác động gián tiếp của động từ vì hành động được thực hiện là cho nó hoặc vì nó.

3. Tân ngữ của giới từ (Object of a preposition)

Ex: I gave the keys **to John**. (*Tôi đưa chùm chìa khóa cho John.*)

[John → tân ngữ của giới từ *to*]

- Danh từ nào đi sau giới từ cũng đều làm tân ngữ cho giới từ đó.

4. Bổ ngữ của chủ ngữ (Subjective complement)

Ex: Ellisa is **a good friend**. (*Ellisa là một người bạn tốt.*)

- Bổ ngữ của chủ ngữ (còn gọi là bổ ngữ của mệnh đề - complement of the clause) là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả chủ ngữ. Bổ ngữ của chủ ngữ được dùng sau động từ *be* và các hệ từ (linking verbs) *become, seem, feel, look, sound, appear, remain, v.v.*